



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN**  
**HƯƠNG SƠN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-24
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-24

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tiền thân từ Dự Án Nhà máy Thủy Điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25 tháng 11 năm 2002 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp và được thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 11 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT	
Ông Trần Công Hòe	Ủy viên HĐQT	
Ông Trần Đức Uẩn	Ủy viên HĐQT	( Miễn nhiệm ngày 30 tháng 05 năm 2014)
Bà Võ Thị Hoa	Ủy viên HĐQT	( Bổ nhiệm ngày 30 tháng 05 năm 2014)
Ông Hoàng Minh Thuận	Ủy viên HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Hà	Ủy viên HĐQT	

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Hòe	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Bùi Văn Minh	Trưởng ban	
Ông Phạm Tiến Hưng	Thành viên	( Miễn nhiệm ngày 30 tháng 05 năm 2014)
Ông Vũ Thái Bình	Thành viên	( Miễn nhiệm ngày 30 tháng 05 năm 2014)
Ông Trịnh Xuân Mạnh	Thành viên	( Bổ nhiệm ngày 30 tháng 05 năm 2014)
Ông Nguyễn Doãn Hoa	Thành viên	( Bổ nhiệm ngày 30 tháng 05 năm 2014)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

12/ 7/ 2015

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Trần Công Học**  
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 01 năm 2015

1/1/15 - 1/1/15



Số : 39/2015/BC.KTTC-AASC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn được lập ngày 10 tháng 01 năm 2015 từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Tổng Ban Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám Tổng đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

1. LA  
2. HA  
3. TOA  
4. JC  
5. HU

*Vấn đề cần nhấn mạnh*

Tại thời điểm 31/12/2014, lỗ lũy kế của Công ty là: 27,01 tỷ, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là: 88,14 tỷ đồng. Công ty vẫn lập các Báo cáo tài chính này dựa trên giả định về khả năng hoạt động liên tục, với dự kiến là sản lượng và giá điện trong năm 2015 sẽ tăng, dẫn đến lợi nhuận tăng, đồng thời Ban lãnh đạo Công ty đã và đang tích cực làm việc với các cổ đông và các tổ chức tín dụng trong năm 2015 để các nhà đầu tư hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty duy trì hoạt động và khởi công Dự án Thủy điện Hương Sơn 2 theo quy hoạch đã được phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.



**Nguyễn Quốc Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0285-2014-002-1  
Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2015

**Lê Văn Tùng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1479-2014-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>18.268.721.350</b>	<b>21.591.105.051</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.110.461.934	2.913.834.017
111 I. Tiền		2.110.461.934	2.913.834.017
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>15.036.331.905</b>	<b>16.524.619.789</b>
131 1. Phải thu khách hàng	4	13.738.375.314	14.969.400.455
132 2. Trả trước cho người bán	5	1.097.179.734	1.554.219.334
135 5. Các khoản phải thu khác	6	200.776.857	1.000.000
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	7	<b>38.251.507</b>	<b>212.126.436</b>
141 1. Hàng tồn kho		38.251.507	212.126.436
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.083.676.004</b>	<b>1.940.524.809</b>
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		24.910.445	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.058.765.559	1.940.524.809
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>705.823.634.327</b>	<b>724.724.377.683</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>700.750.665.868</b>	<b>722.988.113.575</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	687.577.133.439	722.911.955.235
222 - Nguyên giá		793.962.362.686	794.442.489.067
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(106.385.229.247)	(71.530.533.832)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	26.666.656	76.158.340
228 - Nguyên giá		40.000.000	109.700.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(13.333.344)	(33.541.660)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	13.146.865.773	-
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.072.968.459</b>	<b>1.736.264.108</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.072.968.459	1.736.264.108
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>724.092.355.677</b>	<b>746.315.482.734</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>465.481.913.606</b>	<b>496.223.688.911</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>106.411.918.593</b>	<b>132.268.596.659</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	48.800.075.565	64.008.219.037
312 2. Phải trả người bán		44.075.118.045	46.249.954.666
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	445.063.333	4.251.093.831
315 5. Phải trả người lao động		313.627.079	1.645.986.606
316 6. Chi phí phải trả	15	12.725.237.401	15.907.635.373
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	52.797.170	205.707.146
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>359.069.995.013</b>	<b>363.955.092.252</b>
334 4. Vay và nợ dài hạn	17	359.069.995.013	363.955.092.252
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>258.610.442.071</b>	<b>250.091.793.823</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>258.610.442.071</b>	<b>250.091.793.823</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		285.620.000.000	285.620.000.000
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(27.009.557.929)	(35.528.206.177)
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>724.092.355.677</b>	<b>746.315.482.734</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoài tệ các loại - Đô la Mỹ	USD		310,40	310,40

Người lập biểu

Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Công Hòa



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		110.493.386.482	101.165.837.587
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	110.493.386.482	101.165.837.587
11	4. Giá vốn hàng bán	20	53.185.135.885	45.182.295.607
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.308.250.597	55.983.541.980
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	46.193.994	17.831.010
22	7. Chi phí tài chính	22	42.889.171.017	48.786.592.388
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		42.810.161.794	48.715.981.405
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.992.656.282	6.224.052.292
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.472.617.292	990.728.310
31	11. Thu nhập khác	24	1.046.030.956	219.552.773
32	12. Chi phí khác		-	653.712.142
40	13. Lợi nhuận khác		1.046.030.956	(434.159.369)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.518.648.248	556.568.941
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.518.648.248	556.568.941
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	298	19

Người lập biểu

Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	8.518.648.248	556.568.941
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	27.204.780.453	33.155.275.170
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	79.009.223	70.610.983
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(46.193.994)	(17.831.010)
06	- Chi phí lãi vay	42.810.161.794	48.715.981.405
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	78.566.405.724	82.480.605.489
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	2.345.136.689	(7.891.445.015)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	173.874.929	(48.921.236)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(10.648.534.594)	1.406.570.104
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(3.239.929.262)	(852.693.068)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(44.045.090.766)	(46.673.824.874)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.729.727.761	1.502.210.552
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.668.659.800)	(9.735.834.874)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	22.212.930.681	20.186.667.078
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.969.349.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	46.193.994	17.831.010
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.923.155.006)	17.831.010
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2.000.000.000	3.471.336.257
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(22.093.240.711)	(25.204.393.969)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(20.093.240.711)	(21.733.057.712)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(803.465.036)	(1.528.559.624)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.913.834.017	4.442.380.282
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	92.953	13.359
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2.110.461.934	2.913.834.017

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Phan Thị Huế

  
Nguyễn Văn Hiệp



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tiền thân từ Dự Án Nhà máy Thủy Điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25 tháng 11 năm 2002 của Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Sơn Kim I, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 285.620.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn), tương đương với 28.562.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

#### Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp và được thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 11 năm 2012, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; (Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện);
- Xây dựng nhà các loại; (Chi tiết: Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lưới điện và trạm biến áp);
- Tư vấn thiết kế các dự án;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyệt bỏ về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

#### 2.3 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính



Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

#### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho (công cụ, bảo hộ lao động...) được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

## 2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Có tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi đã có thông báo chia có tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

ĐIT  
CC  
HOC  
-AN  
HO

## 2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.13 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Trong năm 2014, Công ty có hoạt động sản xuất và bán điện cho Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc theo hợp đồng số 122-EVNNPC - B9 ngày 01 tháng 11 năm 2013, cụ thể:

Tổng giá trị sản lượng được xác định với các điều khoản cụ thể như sau

- Trên cơ sở sản lượng chốt công to có xác nhận giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc;
- Giá bán quy định trong hợp đồng, chi tiết: Giá mùa khô: giờ cao điểm 2.452 đồng/kWh, giờ bình thường 624 đồng/kWh, giờ thấp điểm 582 đồng/kWh; Giá mùa mưa: giờ cao điểm 624 đồng/kWh, giờ bình thường 585 đồng/kWh, giờ thấp điểm 566 đồng/kWh và phần điện năng dư là 283 đồng/kWh.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.15 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2007 V/v ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013-QĐ/TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 sửa đổi một số điều của QĐ số 162/2007/QĐ-TTg, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, năm 2014 là năm thứ 2 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế Thu nhập Doanh nghiệp theo các quy định nêu trên.

IGS  
CÔNG TY  
KIỂM  
KIỂM

2.16 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	187.319.051	53.885.984
Tiền gửi ngân hàng	1.923.142.883	2.859.948.033
	<b>2.110.461.934</b>	<b>2.913.834.017</b>

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	13.738.375.314	14.969.400.455
	<b>13.738.375.314</b>	<b>14.969.400.455</b>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	737.059.000	1.325.340.000
Các đối tượng công nợ khác	360.120.734	228.879.334
	<b>1.097.179.734</b>	<b>1.554.219.334</b>

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm Xã hội	23.713.376	-
Phải thu khác	177.063.481	1.000.000
	<b>200.776.857</b>	<b>1.000.000</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.739.080	211.980.450
Công cụ, dụng cụ	29.512.427	145.986
	<b>38.251.507</b>	<b>212.126.436</b>



**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	1.058.765.559	1.940.524.809
	<b>1.058.765.559</b>	<b>1.940.524.809</b>

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem tại Phụ lục số 1

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm	109.700.000	109.700.000
Số tăng trong năm		-
Số giảm trong năm	(69.700.000)	(69.700.000)
<i>Điều chỉnh giảm theo TT 45</i>	<i>(69.700.000)</i>	<i>(69.700.000)</i>
Số dư cuối năm	<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	33.541.660	33.541.660
Số tăng trong năm	12.024.996	12.024.996
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>12.024.996</i>	<i>12.024.996</i>
Giảm trong năm	(32.233.312)	(32.233.312)
<i>Điều chỉnh giảm theo TT 45</i>	<i>(32.233.312)</i>	<i>(32.233.312)</i>
Số dư cuối năm	<b>13.333.344</b>	<b>13.333.344</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	76.158.340	76.158.340
Tại ngày cuối năm	<b>26.666.656</b>	<b>26.666.656</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ ĐANG**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công trình DA Thủy Điện Hương Sơn 2 (i)	13.146.865.773	-
<i>Chi phí tư vấn, khảo sát thiết kế</i>	<i>5.232.841.364</i>	-
<i>Chi phí khấu hao phân bổ</i>	<i>7.914.024.409</i>	-
	<b>13.146.865.773</b>	-

(i) Theo Công văn số 786/UBND-TM1 ngày 22 tháng 03 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc bổ sung Thủy điện Hương Sơn 2 vào quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ toàn quốc, Quyết định số 2668/QĐ-BCT ngày 20 tháng 05 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc, Quyết định số 16/HS/HDQT-QĐ ngày 01 tháng 01 năm 2014 của Hội đồng quản trị về việc quyết định triển khai Dự án Hương Sơn 2 từ năm 2014. Theo đó, Công ty thực hiện phân bổ chi phí khấu hao đối với một số tài sản cố định (Khu quản lý vận hành, Đường nối QL 8A với Nhà máy và Đường vào Nhà máy, Đường điện phục vụ thí công 35 KV, Trạm OPY và Đường điện 110kV) dùng chung cho Dự án Thủy điện Hương Sơn 1 và Dự án Thủy điện Hương Sơn 2, số chi phí khấu hao đang phân bổ cho Dự án Thủy điện Hương Sơn 2 là: 7.914.024.409 đồng.





12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.736.264.108	883.571.040
Số tăng trong năm	6.619.795.769	3.078.657.689
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(3.283.091.418)	(2.225.964.621)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.072.968.459</b>	<b>1.736.264.108</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	53.870.866	261.783.283
Chi phí đào tạo công nhân vận hành	74.755.798	240.879.791
Chi phí kiểm tra an toàn đập	66.747.778	128.361.111
Chi phí tư vấn lựa chọn phương án điện	227.693.778	398.464.111
Chi phí thuê quản lý vận hành	516.304.500	488.850.650
Chi phí trồng rừng thay thế	3.612.167.986	-
Chi phí công cụ dụng cụ	521.427.753	217.925.162
	<b>5.072.968.459</b>	<b>1.736.264.108</b>

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>12.800.075.565</b>	<b>10.800.075.565</b>
Vay đối tượng khác	12.800.075.565	10.800.075.565
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>53.208.143.472</b>
(chi tiết xem Thuyết minh số 17)		
	<b>48.800.075.565</b>	<b>64.008.219.037</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Theo khế ước vay với Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh, khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay 8%/năm; Thời hạn vay 3 tháng; Phương thức đảm bảo tiền vay tín chấp. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2014 là: 2.000.000.000 VND;
- Theo các khế ước vay với Tổng Công ty Sông Đà, khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, trả lãi vay vốn cố định. Lãi suất cho vay từ 10%/năm; Thời hạn vay từ 2 đến 6 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng tiền thu từ bán điện . Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 10.800.075.565 VND.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.919.563.772
Thuế thu nhập cá nhân	4.633.187	15.226.615
Thuế tài nguyên	433.154.840	791.628.624
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.275.306	524.674.820
	<b>445.063.333</b>	<b>4.251.093.831</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	12.725.237.401	13.960.166.373
Trích trước chi phí xử lý sụt, sạt lộ hệ thống đường điện 110kv		1.947.469.000
	<b>12.725.237.401</b>	<b>15.907.635.373</b>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	15.497.170	14.000.790
Bảo hiểm xã hội	-	26.322.098
Bảo hiểm y tế	-	21.792.946
Bảo hiểm Thất nghiệp	-	577.575
Các khoản phải trả khác	37.300.000	143.013.737
	<b>52.797.170</b>	<b>205.707.146</b>

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay ngân hàng	359.069.995.013	363.955.092.252
	<b>359.069.995.013</b>	<b>363.955.092.252</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngân hàng:

- Hợp đồng tín dụng số 73.10.011.618947.TD ngày 11/05/2010 với bên cho vay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MB) - Chi nhánh Mỹ Đình. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng giấy nhận nợ và nằm trong khoảng 10,96%/năm; Thời hạn vay 96 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 52.667.272.684 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả cho năm 2015 là: 4.000.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 040130.018/HDTĐ ngày 10/06/2004 với bên cho vay là Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Bắc Hà Nội. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay 11%/năm; Thời hạn vay 132 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 63.986.934.661 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả cho năm 2015 là: 8.000.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 09/HDTĐ/2004 ngày 20/04/2004 với bên cho vay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân là 5,4%, 8,4%, 9,6%, 12%/năm và 14,4%/năm; Thời hạn vay 120 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 278.415.787.668 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả cho năm 2015 là: 24.000.000.000 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	285.620.000.000	(36.084.775.118)	249.535.224.882
- Lãi trong năm		556.568.941	556.568.941
Số dư cuối năm trước	<u>285.620.000.000</u>	<u>(35.528.206.177)</u>	<u>250.091.793.823</u>
- Lãi trong năm		8.518.648.248	8.518.648.248
Số dư cuối năm nay	<u>285.620.000.000</u>	<u>(27.009.557.929)</u>	<u>258.610.442.071</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Sông Đà	173.994.000.000	60,9%	173.994.000.000	60,9%
Tổng Công ty Cơ khí Xây Dựng	3.304.390.000	1,2%	3.304.390.000	1,2%
Tổng Công ty KS & TM Hà Tĩnh	56.400.000.000	19,7%	56.400.000.000	19,7%
Các cổ đông khác	51.921.610.000	18,2%	51.921.610.000	18,2%
	<u>285.620.000.000</u>	<u>100,0%</u>	<u>285.620.000.000</u>	<u>100,0%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	285.620.000.000	285.620.000.000
- Vốn góp cuối năm	285.620.000.000	285.620.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.562.000	28.562.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

19 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuận bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.493.386.482	101.165.837.587
	<u>110.493.386.482</u>	<u>101.165.837.587</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ	53.185.135.885	45.182.295.607
	<b>53.185.135.885</b>	<b>45.182.295.607</b>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.193.994	17.831.010
	<b>46.193.994</b>	<b>17.831.010</b>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	42.810.161.794	48.715.981.405
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	79.009.223	70.610.983
	<b>42.889.171.017</b>	<b>48.786.592.388</b>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.685.434	52.779.682
Chi phí nhân công	3.148.757.161	2.723.532.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.977.230	638.472.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.669.317	116.363.484
Chi phí khác bằng tiền	3.553.567.140	2.692.903.636
	<b>6.992.656.282</b>	<b>6.224.052.292</b>

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tiền đền bù sạt lở DA Thủy điện Hương Sơn	457.465.219	-
Tiền đền bù kẻ móng cột điện	542.852.000	-
Thu nhập khác	45.713.737	219.552.773
	<b>1.046.030.956</b>	<b>219.552.773</b>

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.518.648.248	556.568.941
Các khoản điều chỉnh tăng	1.394.300.000	912.712.142
- Chi phí không hợp lệ để xác định thuế TNDN	1.394.300.000	912.712.142
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.912.948.248	1.469.281.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp 10%	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

1108  
NG T  
KIẾ  
AA  
11/11

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2007 V/v ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013-QĐ/TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 sửa đổi một số điều của QĐ số 162/2007/QĐ-TTg, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, năm 2014 là năm thứ 2 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế Thu nhập Doanh nghiệp theo các quy định nêu trên.

## 26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.518.648.248	556.568.941
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.518.648.248	556.568.941
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.562.000	28.562.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>298</b>	<b>19</b>

## 27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	706.411.630	399.371.414
Chi phí nhân công	7.823.946.725	7.325.391.780
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.241.250.761	33.155.275.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.123.788.628	524.847.477
Chi phí khác bằng tiền	25.282.394.423	10.001.462.058
<b>Tổng</b>	<b>60.177.792.167</b>	<b>51.406.347.899</b>

## 28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền, và tương đương tiền	2.110.461.934	-	2.913.834.017	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.939.152.171	-	14.970.400.455	-
<b>Tổng</b>	<b>16.049.614.105</b>	<b>-</b>	<b>17.884.234.472</b>	<b>-</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	407.870.070.578	-	427.963.311.289	-
Phải trả người bán, phải trả khác	44.127.915.215	-	46.455.661.812	-
Chi phí phải trả	12.725.237.401	-	15.907.635.373	-
<b>Tổng</b>	<b>464.723.223.194</b>	<b>-</b>	<b>490.326.608.474</b>	<b>-</b>



Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày</b>				
<b>31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.110.461.934	-	-	2.110.461.934
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.939.152.171	-	-	13.939.152.171
<b>Cộng</b>	<b><u>16.049.614.105</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>16.049.614.105</u></b>
<b>Tại ngày</b>				
<b>01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.913.834.017	-	-	2.913.834.017
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.970.400.455	-	-	14.970.400.455
<b>Cộng</b>	<b><u>17.884.234.472</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>17.884.234.472</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày	VND	VND	VND	VND
<b>31/12/2014</b>				
Vay và nợ	48.800.075.565	-	359.069.995.013	407.870.070.578
Phải trả người bán, phải trả khác	44.127.915.215	-	-	44.127.915.215
Chi phí phải trả	12.725.237.401	-	-	12.725.237.401
<b>Cộng</b>	<b>105.653.228.181</b>	<b>-</b>	<b>359.069.995.013</b>	<b>464.723.223.194</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2014</b>				
Vay và nợ	64.008.219.037	-	363.955.092.252	427.963.311.289
Phải trả người bán, phải trả khác	46.455.661.812	-	-	46.455.661.812
Chi phí phải trả	15.907.635.373	-	-	15.907.635.373
<b>Cộng</b>	<b>126.371.516.222</b>	<b>-</b>	<b>363.955.092.252</b>	<b>490.326.608.474</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và bán điện, đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>			
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Cổ đông lớn của Công ty	2.000.000.000	-

100%  
C'  
TRÁCH  
HẠN'  
2014

<b>Giá trị KL Xây lắp</b>			
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Cổ đông lớn của Công ty	-	1.156.604.626
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:			
	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
		VND	VND
<b>Phải thu</b>			
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Cổ đông lớn của Công ty	737.059.000	1.325.340.000
<b>Phải trả</b>			
- Tổng Công ty Cơ Khí Xây dựng	Cổ đông lớn của Công ty	2.432.414.900	2.433.494.900
<b>Vay ngắn hạn</b>			
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	10.800.075.565	10.800.075.565
<b>Thu nhập</b>		<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		VND	VND
		1.122.577.452	977.914.773

### 32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Phan Thị Huế

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Công Hào

11/05  
CÔNG TY  
HỆM HỮ  
KIỂM T  
AS  
KIỂM



## Phụ lục 1 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tài, truyền dẫn	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	624.966.281.089	167.097.259.231	1.775.019.279	603.929.468	794.442.489.067
Số tăng trong năm	601.077.000	1.508.199.000	-	43.636.364	2.152.912.364
- Mua trong năm	-	90.300.000	-	43.636.364	133.936.364
- Đầu tư xây dựng cơ bản	601.077.000	1.417.899.000	-	-	2.018.976.000
Số giảm trong năm	(748.762.006)	(1.611.833.887)	(79.878.639)	(192.564.213)	(2.633.038.745)
- Điều chỉnh giảm theo quyết toán	(748.762.006)	(1.572.883.887)	-	-	(2.321.645.893)
- Điều chỉnh giảm theo TT 45	-	(38.950.000)	(79.878.639)	(192.564.213)	(311.392.852)
Số dư cuối năm	<b>624.818.596.083</b>	<b>166.993.624.344</b>	<b>1.695.140.640</b>	<b>455.001.619</b>	<b>793.962.362.686</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	54.833.709.407	15.075.115.809	1.252.895.475	368.813.141	71.530.533.832
Số tăng trong năm	26.913.484.066	7.998.580.055	137.106.170	57.609.575	35.106.779.866
- Khấu hao phân bổ Hương Sơn 1	18.999.459.657	7.998.580.055	137.106.170	57.609.575	27.192.755.457
- Khấu hao phân bổ Hương Sơn 2	7.914.024.409	-	-	-	7.914.024.409
Số giảm trong năm	-	(14.745.828)	(79.878.639)	(157.459.984)	(252.084.451)
- Điều chỉnh giảm theo TT 45	-	(14.745.828)	(79.878.639)	(157.459.984)	(252.084.451)
Số cuối năm	<b>81.747.193.473</b>	<b>23.058.950.036</b>	<b>1.310.123.006</b>	<b>268.962.732</b>	<b>106.385.229.247</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	570.132.571.682	152.022.143.422	522.123.804	235.116.327	722.911.955.235
Tại ngày cuối năm	<b>543.071.402.610</b>	<b>143.934.674.308</b>	<b>385.017.634</b>	<b>186.038.887</b>	<b>687.577.133.439</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.143.599.344 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 693.696.438 VND

